**Tàu biển nhập cảnh tại cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam**

**1. Trình tự thực hiện:**

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Thông báo tàu đến cảng: Trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng, quá cảnh người làm thủ tục gửi cho Cảng vụ hàng hải nơi tàu đến các thông tin dưới đây:

+ Bản khai an ninh tàu biển theo mẫu: Đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế, chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến đến vị trí dự kiến đến cảng;

+ Thông báo tàu biển đến cảng biển theo mẫu: Chậm nhất 08 giờ trước khi tàu đến vị trí dự kiến đến cảng; trường hợp tàu thuyền di chuyển giữa các cảng biển Việt Nam hoặc khu vực hàng hải không quá 20 hải lý thì chậm nhất 02 giờ trước khi tàu thuyền đến vị trí đến cảng. Tàu biển, tàu quân sự, tàu biển có động cơ chạy bằng năng lượng hạt nhân, tàu vận chuyển chất phóng xạ, tàu biển đến theo lời mời của Chính phủ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông báo chậm nhất 24 giờ trước khi tàu dự kiến vị trí dự kiến đến cảng. Chậm nhất 12 giờ kể từ khi tàu biển dự kiến đến khu neo đậu chờ quá cảnh.

- Xác báo tàu đến cảng:

+ Tàu biển đến vị trí dự kiến đến cảng sớm hoặc muộn hơn 02 giờ so với thời gian trong thông báo tàu đến cảng biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến theo mẫu;

+ Trường hợp tàu biển có người ốm, người chết, người cứu vớt được trên biển hoặc có người trốn trên tàu, tàu biển phải thực hiện xác báo cho Cảng vụ hàng hải biết chính xác thời gian tàu đến vị trí dự kiến, các thông tin về tên, tuổi, quốc tịch, tình trạng bệnh tật, lý do tử vong và các yêu cầu liên quan khác theo mẫu.

- Chậm nhất 12 giờ, sau khi trở lại bờ, người làm thủ tục có trách nhiệm nộp đầy đủ các giấy tờ theo quy định. Đối với giấy tờ phải xuất trình, nộp bản sao có chữ ký xác nhận của thuyền trưởng và đóng dấu của tàu.

- Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền vào cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các các cơ quan lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hảng hải.

b) Giải quyết TTHC**:**

- Cảng vụ hàng hải sao các giấy tờ người làm thủ tục nộp gửi các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành có liên quan để làm thủ tục cho tàu thuyền;

- Cảng vụ hàng hải điều động tàu vào cảng hoặc cấp Giấy phép rời cảng cho người làm thủ tục sau khi nhận đủ các giấy tờ theo quy định;

**2.  Cách thức thực hiện:**

- Gửi Thông báo tàu đến, xác báo tàu đến, hồ sơ, giấy tờ của tàu thuyền theo quy định bằng Fax, thư điện tử cho cảng vụ hàng hải. Sau khi quay lại bờ, nộp trực tiếp các giấy tờ phải nộp và xuất trình tại Cảng vụ hàng hải hoặc Văn phòng đại diện Cảng vụ hàng hải.

- Trường hợp làm thủ tục điện tử: người làm thủ tục thực hiện khai báo, gửi hồ sơ thông qua Cổng thông tin điện tử và không phải nộp, xuất trình giấy tờ tại địa điểm làm thủ tục. Trường hợp giấy tờ khai báo, gửi qua Cổng thông tin điện tử không bảo đảm điều kiện của chứng từ điện tử hoặc không đủ dữ liệu điện tử để kiểm tra, đối chiếu, người làm thủ tục nộp, xuất trình tại địa điểm làm thủ tục.

**3. Thành phần, số lượng hồ sơ:**

a) Thành phần hồ sơ:

- Các giấy tờ phải gửi bằng Fax hoặc thư điện tử:

+ Bản khai an ninh tàu biển: đối với tàu biển chở hàng có tổng dung tích từ 500 trở lên, tàu chở khách và giàn khoan di động ngoài khơi hoạt động tuyến quốc tế;

+ Bản khai chung theo mẫu;

+ Xác báo tàu đến cảng;

+ Danh sách thuyền viên theo mẫu

- Các giấy tờ phải nộp (bản chính) gồm:

+ Nộp cho Cảng vụ hàng hải: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Giấy phép rời cảng;

+ Nộp cho Biên phòng cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai vũ khí và vật liệu nổ (nếu có) theo mẫu, Bản khai người trốn trên tàu (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Hải quan cửa khẩu: Bản khai chung theo mẫu, Danh sách thuyền viên theo mẫu, Danh sách hành khách (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa (nếu có) theo mẫu, Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp (nếu có) theo mẫu, Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có) theo mẫu, Bản khai dự trữ của tàu theo mẫu, Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Kiểm dịch y tế: Giấy khai báo y tế hàng hải theo mẫu, Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt (nếu có) theo mẫu, Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Kiểm dịch thực vật: Bản khai kiểm dịch thực vật (nếu có) theo mẫu;

+ Nộp cho Kiểm dịch động vật: Bản khai kiểm dịch động vật (nếu có) theo mẫu.

- Các giấy tờ phải xuất trình (bản chính), bao gồm:

+ Trình Cảng vụ hàng hải: Giấy chứng nhận đăng ký tàu biển, các giấy chứng nhận về an toàn kỹ thuật của tàu theo quy định, Chứng chỉ chuyên môn của thuyền viên, Sổ thuyền viên, Giấy chứng nhận bảo hiểm hoặc bảo đảm tài chính về trách nhiệm dân sự đối với tổn thất ô nhiễm dầu nhiên liệu, Giấy chứng nhận bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu về ô nhiễm môi trường đối với tàu vận chuyển dầu mỏ, chế phẩm từ dầu mỏ hoặc các hàng hóa nguy hiểm khác, Giấy chứng nhận an ninh tàu biển theo quy định, Văn bản chấp thuận cho tàu nước ngoài hoạt động đặc thù (nếu có);

+ Trình Biên phòng cửa khẩu: Hộ chiếu hoặc giấy tờ có giá trị đi lại quốc tế của thuyền viên, hành khách;

+ Trình Kiểm dịch y tế: Phiếu tiêm chủng quốc tế của thuyền viên, Giấy chứng nhận kiểm dịch y tế, Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh tàu thuyền/Chứng nhận xử lý vệ sinh tàu thuyền (nếu có);

+ Trình Kiểm dịch thực vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch thực vật (nếu có);

+ Trình Kiểm dịch động vật: Giấy chứng nhận kiểm dịch động vật của nước xuất hàng (nếu có);

+ Khi cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành liên quan yêu cầu trình: Hộ chiếu, Phiếu tiêm chủng quốc tế của hành khách (nếu có).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

**4. Thời hạn giải quyết:**

Thời hạn làm thủ tục cho tàu thuyền nhập cảnh, xuất cảnh, vào, rời cảng dầu khí ngoài khơi và hoạt động trong vùng biển Việt Nam được coi là kết thúc khi đại lý của chủ tàu nộp cho các cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành đầy đủ hồ sơ, giấy tờ theo quy định tại trụ sở Cảng vụ hàng hải

**5. Đối tượng thực hiện TTHC:**

Tổ chức, cá nhân.

**6. Cơ quan thực hiện TTHC:**

a) Cơ quan có thẩm quyền quyết định: Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

b) Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được ủy quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

c) Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính:

- Cảng vụ hàng hải hoặc Đại diện Cảng vụ hàng hải;

- Biên phòng cửa khẩu;

- Hải quan cửa khẩu;

- Kiểm dịch y tế;

- Kiểm dịch thực vật;

- Kiểm dịch động vật.

d) Cơ quan phối hợp: Biên phòng cửa khẩu, Hải quan cửa khẩu, Kiểm dịch y tế, Kiểm dịch thực vật, Kiểm dịch động vật.

**7. Kết quả của việc thực hiện TTHC:**

Kế hoạch điều động tàu thuyền.

**8. Phí, lệ phí** **(nếu có):**

- Các loại phí:

+ Phí trọng tải tàu, thuyền: theo biểu phí quy định tại Điều 7 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phí bảo đảm hàng hải: theo biểu phí quy định tại Điều 8 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

+ Phí sử dụng vị trí neo, đậu tại khu nước, vùng nước: theo biểu phí quy định tại Điều 9 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

- Lệ phí vào cảng biển: theo quy định tại Điều 11 Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

**9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:**

- Bản khai an ninh tàu biển.

- Bản khai chung;

- Xác báo tàu đến cảng;

- Danh sách thuyền viên;

- Danh sách hành khách;

- Bản khai hàng hóa nguy hiểm;

- Bản khai vũ khí vật liệu nổ;

- Bản khai người trốn trên tàu;

- Bản khai hàng hóa;

- Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp;

- Bản khai dự trữ của tàu;

- Bản khai hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế của hành khách, thuyền viên, người đi theo tàu.

- Giấy khai báo y tế hàng hải;

- Giấy khai báo y tế, thi thể, hài cốt, tro cốt;

- Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người;

- Bản khai kiểm dịch thực vật;

- Bản khai kiểm dịch động vật.

**10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện TTHC:**

Tất cả các loại tàu thuyền chỉ được phép nhập cảnh khi có đủ điều kiện an toàn hàng hải, an ninh hàng hải, phòng ngừa ô nhiễm môi trường và các điều kiện khác theo quy định của pháp luật.

**11.  Căn cứ pháp lý của TTHC:**

- Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

- Nghị định số 58/2017/NĐ-CP ngày 10/5/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải.

- Thông tư số 261/2016/TT-BTC ngày 05/01/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về phí, lệ phí hàng hải và biểu mức thu phí, lệ phí hàng hải.

- Nghị đinh 74/2023/NĐ-CP ngày 11/10/2023 của Chính phủ quy định về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định liên quan đến phân cấp giải quyết thủ tục hành chính trong lĩnh vực hàng hải.

**Mẫu: Bản khai an ninh tàu biển**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**-----------------**

**BẢN KHAI AN NINH TÀU BIỂN**

SHIP’S SECURITY NOTIFICATION

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tên tàu: Name of ship | | | | 2. Quốc tịch tàu Flag state of ship | | | 3. Hô hiệu Call-Sign | |
| 4. Tổng dung tích Gross tonnage | | 5. Loại tàu: Type of ship | | 6. Số lượng thuyền viên: No.of crew | | | | |
| 7. Thời gian dự kiến đến cảng: ETA: | | | | 8. Số IMO: IMO No. | | | | |
| 9. Mục đích đến cảng: Bốc/Dỡ/Tiếp nhiên liệu/Sửa chữa/Mục đích khác (gạch bỏ từ thích hợp) Purpose of Call: Loading / Discharging / Bunkering / Shipyard / Others (Delete as appropriate)  Nếu là mục đích khác nêu rõ: If others, please specify purpose: | | | | | | | | |
| 10. Tên khu vực neo đậu hoặc cầu cảng mà tàu sẽ đến: Name of anchorage or port factility your ship in bound for: | | | | | | | | |
| 11. Tên Đại lý tàu biển tại Việt Nam: Name of Ship Agent in Vietnam:  Tel No: Fax No: | | | | | | | | |
| 12. Tàu có GCN quốc tế về an ninh tàu biển (ISSC) không? Does your ship possess a valid International Ship Security Certificate (ISSC)?  Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)  Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết tại các câu hỏi 13, 14 If answer if ‘Yes’ give details in Q13 and Q14. | | | | | | | | |
| 13. Tên cơ quan cấp ISSC: Name of issuing authority for the ISSC | | | | | | | | |
| 14. Ngày cấp ISSC Date of issue of the ISSC | | | | | 15. Ngày ISSC hết hạn: Date of expiry of the ISSC | | | |
| 16. Cấp độ an ninh hiện tại của tàu: Current security level of the ship | | | | | | | | |
| 17. Mười cảng mà tàu đã ghé vào gần nhất, ngày đến, ngày đi và cấp độ an ninh tàu đã áp dụng khi thực hiện giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển: Last 10 ports of call, including arrival / departure dates and the security level at which the ship operated at these ports where it has conducted a ship / port interface | | | | | | | | |
|  | Cảng Port | | Ngày đến Arrival | | | Ngày đi Departure | | Cấp độ an ninh Security Level |
|  |  | |  | | |  | |  |
| 18. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và cảng biển được để cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có áp dụng biện pháp an ninh đặc biệt hoặc biện pháp an ninh bổ sung nào không?  Were there any special or additional security measures taken during any ship/port interface at the ports mentioned in Q17?  Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)  Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết; If answer is “Yes”, give detail: | | | | | | | | |
| 19. Trong thời gian thực hiện bất kỳ giao tiếp giữa tàu biển và tàu biển được đề cập tại câu hỏi 17 trên đây, tàu biển có duy trì biện pháp an ninh thích hợp không?  Were there appropriate ship security measures maintained during any ship-to-ship activity interface at the ports mentioned in Q17?  Có/Không (gạch bỏ từ thích hợp) Yes/No (Delete as appropriate)  Nếu câu trả lời là “Có” thì nêu chi tiết: If answer is “Yes”, give detail: | | | | | | | | |
| Chữ ký của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:………………… Signature of Master/Shipowner/Agent  Họ tên của Thuyền trưởng/Chủ tàu/Đại lý tàu:………………. Name of master/Shipowner/Agent | | | | |  | | | |
| Vị trí hiện tại: Vĩ độ.........................................................................; Kinh độ:……………………  Present position: Latitude Longitude | | | | | | | | |

**Mẫu: Bản khai chung**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**-----------------**

**BẢN KHAI CHUNG  
GENERAL DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | |  | Đến  Arrival | |  | | Rời  Departure |
| 1.1 Tên và loại tàu:  Name and type of ship | | | | | 2. Cảng đến/rời  Port of arrival/departure | | | 3. Thời gian đến/rời cảng  Date - time of arrival/departure | | |
| 1.2 Số IMO  IMO number | | | | |
| 1.3 Hô hiệu  Call sign | | | | |
| 1.4 Số đăng ký hành chính  Official number | | | | |
| 1.5 Số chuyến đi:  Voyage number | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu:  Flag State of ship | 5. Tên thuyền trưởng:  Name of master | | | | 6. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:  Last port of call/next port of call | | | | | |
| 7. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | | 8. Tên và địa chỉ liên lạc của người làm thủ tục: Name and contact details of the procedurer | | | | | |
| 9. Tổng dung tích:  Gross tonnage | 10. Trọng tải toàn phần: Deadweight (DWT) | | | |
| 11. Số đăng kiểm  Registry number | | | | |
| 12. Đặc điểm chính của chuyến đi:  Brief particulars of voyage  Các cảng trước:  Previous ports of call  Các cảng sẽ đến:  Subsequent ports of call  Các cảng sẽ dỡ hàng:  Ports where remaining cargo will be discharged  Số hàng còn lại:  Remaining cargo | | | | | | | | | | |
| 13. Thông tin về hàng hóa vận chuyển trên tàu:  Description of the cargo | | | | | | | | | | |
| Loại hàng hóa  Kind of cargo | Tên hàng hóa  Cargo name | | | Số lượng hàng hóa  The quantity of cargo | | | Đơn vị tính  Unit | | | |
| Xuất khẩu  Export cargo | | | | | | | | | | |
| ....... | | | |  | | |  | | | |
| Nhập khẩu  Import cargo | | | | | | | | | | |
| .... | | | |  | | |  | | | |
| Nội địa  Domestic cargo | | | | | | | | | | |
| … | | | |  | | |  | | | |
| Hàng trung chuyển  Transshipment cargo | | | | | | | | | | |
|  | | | |  | | |  | | | |
| Thông tin về hàng hóa quá cảnh  Description of the cargo in transit | | | | | | | | | | |
| Loại hàng  Kind of cargo | | Tên hàng hóa Cargo name | Số lượng hàng hóa The quantity of cargo | | | Số lượng hàng hóa quá cảnh xếp dỡ tại cảng  The quantity of cargo in transit loading, discharging | | | Đơn vị tính Unit | |
| Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng  The quantity of cargo in transit loading, discharing at port | | | | | |  | | |  | |
| … | |  |  | | |  | | |  | |
| Hàng quá cảnh không xếp dỡ  The quantity of cargo in transit | | |  | | |  | | |  | |
| … | |  |  | | |  | | |  | |
| 14. Số thuyền viên (gồm cả thuyền trưởng)  Number of crew (inl. master) | | 15. Số hành khách  Number of passengers | 16. Ghi chú:  Remarks  - Mớn nước mũi, lái:   Draft F/A  - Chiều dài lớn nhất:  LOA  - Chiều rộng lớn nhất:  Breadth  - Chiều cao tĩnh không:  Air draft  - Loại nhiên liệu sử dụng trên tàu:  Type of fuel  - Lượng nhiên liệu trên tàu:  Remain on board (R.O.B)  - Tên và địa chỉ chủ tàu:  Name and address of the shipowners  Các thông tin cần thiết khác (nếu có)  And others (If any) | | | | | | | |
| Tài liệu đính kèm (ghi rõ số bản)  Attached documents (indicate number of copies) | | |
| 17. Bản khai hàng hóa: Cargo Declaration | | 18. Bản khai dự trữ của tàu Ship’s Stores Declaration |
| 19. Danh sách thuyền viên Crew List | | 20. Danh sách hành khách Passenger List | 21. Yêu cầu về phương tiện tiếp nhận và xử lý chất thải  The ship’s requirements in terms of waste and residue reception facilities | | | | | | | |
| 22. Bản khai hành lý thuyền viên(\*)  Crew’s Effects Declaration(\*) | | 23. Bản khai kiểm dịch y tế  (\*)  Maritime  Declaration of  Health(\*) |  | | |  | | |  | |
| 24. Mã số Giấy phép rời cảng (\*)  Number of port clearance | | |  | | |  | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…., ngày ... tháng ... năm 20...* Date …………………………. **Thuyền trưởng (đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (or authorized agent or officer) |

Ghi chú:

Note:

(\*) Mục này chỉ khai khi tàu đến cảng.

Only on arrival.

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 11 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 11: Only for inland waterway ships.

**Mẫu: Xác báo tàu đến cảng (quá cảnh)**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**---------------**

**XÁC BÁO TÀU ĐẾN CẢNG (QUÁ CẢNH)**

**CONFIRMATION OF ARRIVAL OF VESSEL AT THE PORT (TRANSIT)**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1. Tên và loại tàu:  Name and type of ship | | 4. Cảng đến  Port of arrival | 5. Thời gian đến  Time of arrival |
| 2. Số IMO:  IMO number | |
| 3. Hô hiệu:  Call sign | |
| 6. Số đăng ký hành chính:  Official number | |
| 7 Số đăng kiểm:  Registry number | |
| 8. Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng): Certificate of registry (Number, date, Port) | |
| 9. Quốc tịch tàu  Flag State of ship | |  |  |
| 10. Tình trạng người trên tàu | | | |
| Người ốm (nếu có)  Ill person (If any) Tên:  Name:  Tuổi:  Age:  Quốc tịch(\*):  National:  Số định danh cá nhân /CMND:  Personal identification number:  Tình trạng bệnh tật:  Ilness status | Người chết (nếu có) Dead person (If any)  Tên:  Name:  Tuổi:  Age:  Quốc tịch(\*):  National:  Số định danh cá nhân/CMND:  Personal identification number:  Tình trạng bệnh tật: Ilness status  Lý do tử vong:  Reason of dead | Người cứu vớt được trên biển (nếu có) Rescued person (If any)  Tên:  Name:  Tuổi:  Age:  Quốc tịch(\*):  National:  Số định danh cá nhân/CMND:  Personal identification number: | Người trốn trên tàu (nếu có)  Stow away (If any)  Tên:  Name:  Tuổi:  Age:  Quốc tịch(\*):  National:  Số định danh cá nhân/CMND:  Personal identification number: |
| Các yêu cầu liên quan khác  Realavant requirements | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…, ngày … tháng … năm 20…* Date ...................................... **Thuyền trưởng (hoặc đại lý)** **Master (or authorized agent)** |

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 2 và 3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 2 and 3: Only for ships.

Mục 6 và 7 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 6 and 7: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

**Mẫu: Danh sách thuyền viên**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH THUYỀN VIÊN  
CREW LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | Đến  Arrival | | | Rời Departure | | Trang số:  Page No: |
| 1.1 Tên tàu:  Name of ship | | 2. Cảng đến/rời:  Port of arrival/departure | | | 3. Ngày đến/rời:  Date of arrival/departure | | |
| 1.2 Số IMO:  IMO number | | 1.3 Hô hiệu:  Call sign | | | 1.7 Số chuyến đi:  Voyage number | | |
| 1.4 Số đăng kiểm:  Registry number | | 1.5 Số đăng ký hành chính  Official number | | |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):  Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu:  Flag State of ship | | | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích:  Last port of call/port of destination | | | | |
| STT  No. | Họ và tên  Family name, given  name | Chức danh  Rank of rating | Quốc tịch (\*) Nationality | Ngày và nơi sinh  (\*)  Date and place of birth | | Loại và Số giấy tờ nhận dạng (Hộ chiếu của thuyền viên/ số định danh cá nhân/CMND)  Nature and No. of identity document (seaman’s passport/ Personal identification number) | |
|  |  |  |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  | |  | |
|  |  |  |  |  | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng …. năm 20 …* Date................................ **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |
| *Ghi chú:*  *Note:*  Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;  No 1.2 and 1.3: Only for ships.  Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.  No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.  (\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.  Only for foreigner. |  |

**Mẫu danh sách hành khách**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**DANH SÁCH HÀNH KHÁCH  
PASSENGER LIST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | Đến   Arrival | | | Rời  Departure | | | Trang số:  Page No: | |
| 1.1 Tên tàu:  Name of ship | | 2. Cảng đến/rời:  Port of arrival/departure | | | 3. Ngày đến/rời:  Date of arrival/departure | | | | |
| 1.2 Số IMO:  IMO number: | | 1.3 Hô hiệu:  Call sign | | | 1.7 Số chuyến đi:  Voyage number | | | | |
| 1.4 Số đăng kiểm  Registry number | | 1.5 Số đăng ký hành chính:  Official number | | |
| 1.6 Giấy chứng nhận đăng ký (Số, ngày cấp, cảng):  Certificate of registry (Number, date, Port) | | | | |
| 4. Quốc tịch tàu:  Flag State of ship | |  | | | | | | | |
| Họ và tên Family name, given name | Quốc tịch (\*) Nationality | Ngày và nơi sinh (\*)  Date and place of birth | Loại Hộ chiếu Type of identity or travel document | Số hộ chiếu/số định danh cá nhân/CMND Serial number of identity or travel document /Personal identification number | | Cảng lên tàu  Port of embarkation | Cảng rời tàu  Port of disembarkation | | Hành khách quá cảnh hay không Transit passenger or not |
|  |  |  |  |  | |  |  | |  |
|  |  |  |  |  | |  |  | |  |
|  |  |  |  |  | |  |  | |  |
|  |  |  |  |  | |  |  | |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày … tháng …. năm 20 …* Date.................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển;

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

(\*) Mục này chỉ khai đối với người nước ngoài.

Only for foreigner.

**Mẫu: Bản khai người trốn trên tàu**

**BẢN KHAI NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU***DECLARATION OF STOWAWAY*

**1. CHI TIẾT VỀ TÀU/*SHIP DETAILS***

|  |  |
| --- | --- |
| Tên tàu/*Name of ship*: | Đại lý cảng tiếp/*Agent in next port:* |
| Số IMO/*IMO number*: | Địa chỉ đại lý/*Agent address:* |
| Quốc tịch tàu/*Flag State of ship:* | IRCS: |
| Công ty tàu/*Company:* | Số INMARSAT/*INMARSAT number:* |
| Địa chỉ công ty/*Company address:* | Cảng đăng ký/*Port of registry:* |
| Tên thuyền trưởng/*Name of the Master:* |  |
| Đại lý tàu biển/*Shipping agent:* |  |

**2. CHI TIẾT VỀ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU/*STOW AWAY DETAILS***

Thời gian phát hiện trên tàu/*Date/time found on board:*

Nơi tìm thấy trên tàu/*Place of boarding*:

Quốc gia xảy ra việc trốn lên tàu/*Country of boarding:*

Thời gian xảy ra việc trốn lên tàu*/Date/time of boarding:*

Đích cuối cùng của người trốn trên tàu/*Intended final destination:*

Lời khai lý do trốn trên tàu/*Stated reasons for boarding ship:*

Họ/*Surname:*

Tên/*Given name:*

Tên khác/*Name by which known:*

Giới tính/*Gender*:

Ngày sinh/*Date of birth:*

Nơi sinh/*Place of birth:*

Khai báo về quốc tịch/*Claimed nationality:*

Địa chỉ nhà riêng/*Home address:*

Quốc gia cư trú/*Country of domicile:*

Số-loại giấy tờ/*ID-document type, e.g. Passport No:*

Số Chứng minh hoặc Sổ thuyền viên/*ID- Card No. or Seaman’s book No:*

Nếu có/*If yes,*

Ngày cấp/*When issued:*

Nơi cấp/*Where issued:*

Ngày hết hạn/*Date of expiry:*

Cơ quan cấp/*Issued by:*

|  |  |
| --- | --- |
| Ảnh của người trốn trên tàu/*Photogrơph of the stowaway:*  Đặc điểm nhận dạng của người trốn trên tàu/ *General physical description of the stowaway:* |  |

Ngôn ngữ sử dụng chính/*First language:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

Ngôn ngữ khác/*Other languages:*

Khả năng nói, diễn đạt/*Spoken:*

Khả năng đọc/*Read:*

Khả năng viết/*Written:*

**3. CÁC CHI TIẾT KHÁC/*OTHER DETAILS***

(1) Phương thức trốn trên tàu, bao gồm cả những người liên quan (Ví dụ: Thủy thủ, công nhân cảng.v.v.) và cả người trốn trong hàng hóa/container hoặc ẩn ở trên tàu/*Method of boarding, including other persons involved (e.g. crew, port workers, etc.), and whether the Stowaway was secreted in cargo/container or hidden in the ship:*

(2) Kiểm kê tài sản người trốn trên tàu/*Inventory of the Stowaway’s possessions:*

(3) Tờ khai của người trốn trên tàu/*Statement made by the Stowaway:*

(4) Tờ khai của Thuyền trưởng (bao gồm cả những nhận xét về tính xác thực về những thông tin mà người trốn trên tàu khai)/*Statement made by the Master (including any observations on the credibility of the information provided by the Stowaway)*.

Các ngày thực hiện phỏng vấn/*Date(s) of Interview(s):*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHỮ KÝ NGƯỜI TRỐN TRÊN TÀU** *STOWAWAY'S SIGNATURE* ***DATE:*** | **CHỮ KÝ THUYỀN TRƯỞNG** *MASTER'S SIGNATURE* ***DATE:*** | **CHỮ KÝ ĐẠI LÝ** *AGENT'S SIGNATURE* ***DATE:*** |

**Mẫu: Bản khai vũ khí và vật liệu nổ**

**BẢN KHAI VŨ KHÍ VÀ VẬT LIỆU NỔ**

*DECLARATION OF ARMS AND EXPLOSIVE MATERIALS*

**Trang số:**

*Page number:*

|  |  |
| --- | --- |
| **Tên tàu:** *Name of ship* | **Số IMO** *IMO number* |
| **Quốc tịch tàu:** *Flag State of ship* | **Hô hiệu:** *Call sign* |
| **Tên thuyền trưởng:** *Master’s name* | **Đại lý tàu biển** *Shipping agent* |

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thứ tự** *Order* | **Loại vũ khí và vật liệu nổ** *Kind and description of arm and explosive material* | **Số lượng** *Quantity* | **Tên và số hiệu** *Mask and number* | **Nơi cất giữ, bảo quản** *Stored place* |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
| **Chữ ký đại lý** *Agent's signature* | **Chữ ký thuyền trưởng:** *Master’s signature* |
| **Địa điểm, thời gian** *Place and date* | **Địa điểm, thời gian** *Place and date* |

**Mẫu: Bản khai hàng hóa**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Socialist Republic of Vietnam

Independence - Freedom – Happiness

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**BẢN KHAI HÀNG HÓA  
CARGO DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  |  | |  | Đến  Arrival |  | Rời  Departure |  | Trang số:  Page No: |
|  | 1.1 Tên tàu  Name of ship | | 2. Cảng lập bản khai:  Port where report is made | | | | | |
|  | 1.2 Số IMO  IMO number | |
|  | 1.3 Hô hiệu  Call sign | |
| Vận đơn số\*  B/L  No | 1.4 Số đăng ký hành chính  Official number | |
| 1.5 Số đăng kiểm  Registry number | |
| 1.6 Số chuyến đi:  Voyage number | |
| 3. Quốc tịch tàu:  Flag State of ship | 4. Tên thuyền trưởng:  Name of master | 5. Cảng bốc/dỡ hàng hóa:  Port of loading/Port of discharge | | | | | |
| 6. Ký hiệu và số hiệu hàng hóa  Marks and Nos. | 7. Số và loại bao kiện; loại hàng hóa, mã hàng hóa  Number and kind of packages; description of goods, or, if available, the HS code | 8. Tổng trọng lượng  Gross weight | | | 9. Kích thước Measurement | | |
|  | Xuất khẩu  Export cargo |  |  | | |  | | |
|  | … |  |  | | |  | | |
|  | Nhập khẩu  Import cargo |  |  | | |  | | |
|  | … |  |  | | |  | | |
|  | Nội địa  Domestic cargo |  |  | | |  | | |
|  | …. |  |  | | |  | | |
|  | Hàng quá cảnh xếp dỡ tại cảng  The quantity of cargo in transit loading, discharing at port |  |  | | |  | | |
|  | Hàng quá cảnh không xếp dỡ  The quantity of cargo in transit |  |  | | |  | | |
|  | …. |  |  | | |  | | |
|  | Hàng trung chuyển  Transshipment cargo |  |  | | |  | | |

\* số Vận đơn: Khai cảng nhận hàng chính thức theo phương thức vận tải đa phương thức hoặc vận đơn suốt.

B/L No: Also State original port by shipment using multimodal transport document or through Bill of Lading*…., ngày…tháng…năm ….*

Date….

**Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)**  
Master (Authorized agent or officer)

*Ghi chú:*

*Note:*

Mục 1.2 và 1.3 chỉ khai đối với tàu biển.

No 1.2 and 1.3: Only for ships.

Mục 1.4 và 1.5 chỉ khai đối với phương tiện thủy nội địa.

No 1.4 and 1.5: Only for inland waterway ships.

**Mẫu: Bản khai hàng hóa nguy hiểm**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI HÀNG HÓA NGUY HIỂM  
DANGEROUS GOODS MANIFEST**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1.1 Tên tàu Name of ship | | | 1.2 Số IMO IMO Number | | | 2. Quốc tịch tàu Flag state of ship | | | 1.5 Tên thuyền trưởng: Master’s Name | | | |
| 1.3 Hô hiệu Call sign | | | 3. Cảng nhận hàng Port of loading | | | 4. Cảng trả hàng Port of discharge | | | 1.6 Đại lý tàu biển: Shipping Agent | | | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | |  | | |  | | |  | | | |
| 5. Hợp đồng vận chuyển hàng hóa và mã số tham chiếu Booking/ reference number | 6. Ký hiệu và số kiện Marks & numbers container Id.  NO(s) Vehicle Reg. No(s). | 7. Số và loại bao kiện Number and kind of packages | 8. Cty vận chuyển Proper shipping name | 9. Loại hàng hóa Class | 10. Số UN UN number | 11. Nhóm hàng Packing group | 12. Nhóm phụ số Subsidiary risk(s) | 13. Điểm bốc cháy Flash point (In oC, c.c.) | | 14. Ô nhiễm biển Marine pollutant | 15. Tổng khối lượng Mass (kg) Gross/Net | 16. EmS | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  | |
| Thông tin bổ sung: Additional Information | | | | | | | | | | | | | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày … tháng …. năm 20 …* Date.................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai dự trữ của tàu**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI DỰ TRỮ CỦA TÀU  
SHIP’S STORES DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | |  | Đến Arrival |  | Rời Departure | | Trang số: Page No: |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | 2. Cảng đến/rời: Port of arrival/departure | | 3. Ngày đến/rời: Date of arrival/departure | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | |
| 1.3 Hô hiệu: Call sign | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | |
| 4. Quốc tịch tàu: Nationality of ship | | 5. Cảng rời cuối cùng/cảng đích: Last port of call/Next port of call | | | | | |
| 6. Số người trên tàu Number of person on board | 7. Thời gian ở cảng Period of stay |  | | | | | |
| 8. Tên vật phẩm Name of article | 9. Số lượng Quantity | 10. Vị trí tên tàu Location on board | | | | 11. Sử dụng ở trên tàu Official use | |
|  |  |  | | | |  | |
|  |  |  | | | |  | |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *…….., ngày …… tháng ……. năm 20 …* Date…………………. **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai hành lý thuyền viên, hành khách**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI HÀNH LÝ THUYỀN VIÊN, HÀNH KHÁCH  
PASSENGER'S EFFECTS, CREW’S EFFECTS DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | | | | | | | Trang số: Page No: |
| 1.1 Tên tàu: Name of ship | | |  | | | | |
| 1.2 Số IMO: IMO number | | |
| 1.3 Hô hiệu: Call sign | | |
| 1.4 Số chuyến đi: Voyage number | | |
| 2. Quốc tịch tàu: Flag State of ship | | |
| 3. TT No. | 4. Họ và tên Family name, given name | 5. Chức danh Rank or rating | 6. Hành lý phải nộp thuế, bị cấm hoặc hạn chế (\*) Effects ineligible for relief from customs duties and taxes or subject to prohibitions or restrictions (\*) | | | | 7. Chữ ký Signature |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |

(\*) Ví dụ: Rượu, cồn, thuốc lá bao, thuốc lá sợi v.v…  
e.g. wines, spirits, cigarettes, tobaco, etc…

|  |  |
| --- | --- |
|  | *….…….., ngày …… tháng … năm 20 …* Date................... **Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai thông tin về vận đơn thứ cấp**

**BẢN KHAI THÔNG TIN VỀ VẬN ĐƠN THỨ CẤP**

**HOUSE BILL OF LADING DECLARATION**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Tên tàu (Name of ship) | | 2. Cảng xếp hàng (Port of load) | | 3. Cảng dỡ hàng (Port of unload) | | 4. Số vận đơn (Bill of lading number) | | | |
| 5. Người gửi hàng (Consigner) | | 6. Cảng chuyển tải/quá cảnh (Port of tranship/transit) | | 7. Cảng giao hàng/cảng đích (Port of destination) | | 8. Ngày vận đơn (Date of bill of lading) (dd/mm/yyyy) ..../…/..... | | 9. Ngày khởi hành Departure date (dd/mm/yyyy) ..../…./…. | |
| 10. Người nhận hàng (Consignee) | |  | |  | |  | | | |
| STT | Mã hàng (HS code if avail.) (11) | Mô tả hàng hóa (Description of goods) (12) | Tổng trọng lượng (Gross weight) (13) | | Kích thước/thể tích (Dimension/tonnage) (14) | | Số hiệu cont  (Cont. number) (15) | | Số seal (Cont. seal number) (16) |
| 1 |  |  |  | |  | |  | | |
| 2 |  |  |  | |  | |  | | |
| 3 |  |  |  | |  | |  | | |

**Mẫu: Giấy khai báo y tế mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người**

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ  
MẪU VI SINH Y HỌC, SẢN PHẨM SINH HỌC, MÔ, BỘ PHẬN CƠ THỂ NGƯỜI**

***Health quarantine declaration of microorganism sample,  
biological products, tissues, human body organs***

Họ tên người khai/*Name of the declarant:* ……………………………………………………..

Địa chỉ/*Address* ………………. Quốc tịch/*Nationality*.………………………………………….

Tên và số lượng/*Description and quantity* ……………………………………………………….

Có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền xác nhận xuất xứ vật phẩm không? *Is there an official letter of the authority confirming the origin of this products?*

Có/*Yes* □ Không/*No* □

Có văn bản đồng ý của Bộ Y tế không?/*Is there a Ministry of Health’s letter of no objection?*

Có/*Yes* □ Không/*No* □

Địa chỉ xuất phát/*Departure address* …………………………………………………………..

Được vận chuyển qua cửa khẩu/*Transported through check point* …………………………

Địa chỉ nơi đến/*Arrival address* ………………………………………………………………….

Mục đích nhập, xuất khẩu/*Purpose of import, export* …………………………………………

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

……………………………………………………………………………………………………….

Tôi xin cam đoan những lời khai trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/ *I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *Ngày ... tháng ... năm ……….. Date (dd/mm/yy)* **Người khai** *(ký, ghi họ và tên) Signature and fullname of the declarant* |

**Mẫu: Giấy khai báo y tế thi thể, hài cốt, tro cốt**

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ  
THI THỂ, HÀI CỐT, TRO CỐT**

*Health Quarantine Declaration of Corpse, Bones, Body, Body ash*

Họ tên người khai/*Name of declarant*: …………………………………………………………….

Địa chỉ/*Address* ………………………………………………………………………………………

Quan hệ với người chết/*Declarant's relation to deceased* ……………………………………….

Họ tên người chết/*Name of deceased* ………………………………………………………………

Nam/*Male* □ Nữ/*Female* □

Ngày sinh/*Date of birth* …………………. Ngày chết/*Date of death* ………………………………

Quốc tịch/*Nationality* …………………… Nơi chết/*Place of death* ……………………………….

Nguyên nhân chết (nếu là thi thể/*Cause of death (for corpse only)* …………………………….

Chuyển từ/*Transported from* …………………… Đến/*Arrival* ……………………………………..

Có xác nhận của tổ chức y tế nơi xuất phát xác nhận điều kiện khâm liệm thi thể không?/*Is there an official letter or local of authorized health unit confirming on sanitary of corpse?*

Tôi xin cam đoan những lời khai trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm về lời khai này/*I certify that the declaration given on this form is correct and complete to the best of my knowledge and belief*.

|  |  |
| --- | --- |
|  | Ngày ... tháng ... năm *Date (dd/mm/yy)* ***Người khai (ký, ghi họ tên)*** *Signature and fullname of the declarant* |

**Mẫu: Giấy khai báo y tế hàng hải**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**GIẤY KHAI BÁO Y TẾ HÀNG HẢI  
MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH**

Thuyền trưởng của tàu đến từ các cảng ngoài nước phải hoàn chỉnh tờ khai và xuất trình cho cơ quan thẩm quyền/To be completed and submitted to be competent authorities by the master of ships arriving from foreign ports.

Xuất trình tại cảng/Submitted at the port of …………………….. Ngày/Date ………..

Tên tàu thủy/Name of ship or inland navigation vessel …………………………………..

Đăng ký/Số IMO/Registration/IMO No …………………………………

Đến từ/Arriving from ……………………………………. Nơi đến/Sailing to ……………

Quốc tịch (cờ quốc tịch)/Nationality (Flags of vessel) ………………………………….

Thuyền trưởng/Master’s name …………………………………………………………….

Trọng tải đăng ký (tàu)/Gross tonnage (ship) ……………………………………………

Trọng tải tàu (tàu thủy chạy trong nội địa)/Tonnage inland navigation vessel) ………

…………………………………………………………………………………………………

……………………………………………………………………………………………….

Giấy chứng nhận miễn xử lý vệ sinh/Xử lý vệ sinh còn giá trị?/Valid Sanitation Control Exemption/Control Certificate carried on board?

Có/Yes   Không/No 

Cấp tại/Issued at …………………………………………….. Ngày tháng/Date ………….

Có phải kiểm tra lại hay không?/Re-inspection required?

Có/Yes   Không/No 

Có đến vùng Tổ chức Y tế thế giới khẳng định ảnh hưởng?/Has ship/vessel visited an affected are identified by the World Health Organization?

Có/Yes   Không/No 

Tên cảng và ngày đến/*Port and date of visit ……………………………………………..*

Danh sách các cảng từ khi tàu bắt đầu hành trình, cả ngày tháng xuất phát, hoặc trong vòng 30 ngày qua, nêu tóm tắt/List ports of call from commencement of voyage with dates of departure, or within past thirty days, whichever is shorter

………………………………………………………………………………………………

………………………………………………………………………………………………

Tùy theo yêu cầu của cơ quan thẩm quyền tại cảng đến, lập danh sách thủy thủ, hành khách hoặc người cùng đi trên tàu kể từ khi bắt đầu hành trình hoặc trong 30 ngày trở lại (nêu tóm tắt), ghi rõ tên nước, tên cảng đã đi qua (kèm theo họ tên và lịch trình)/Upon the request of the competent authority at the port of arrival, list crew members, passengers or other persons who have joined ship/vessel since international voyage began or within past thirty days, whichever in shorter, including all ports/countries visited in this period (add additional names to the attached schedules)

1. Họ tên/Name …………………… lên tàu từ/joined from: (1) …………(2) ………. (3) ……………

2. Họ tên/Name …………………… lên tàu từ/joined from: (1) …………(2) ………. (3) ……………

3. Họ tên/Name …………………… lên tàu từ/joined from: (1) …………(2) ………. (3) ……………

Số thủy thủy trên tàu/Number of crew members on board …………………………..

Số hành khách trên tàu/Number of passengers on board ……………………………

**CÁC CÂU HỎI VỀ Y TẾ  
Health Questions**

1. Có người chết không phải do tai nạn trong hành trình?/Has an person died on board during the voyage otherwise than as a result of accident?

Có/*Yes*  Không/*No* 

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết kèm theo/*If yes, state particulars in attached schedule*/Số tử vong/Total of deaths/ …………………………………………………………………..

2. Có trường hợp nghi mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu hoặc trong quá trình hành trình hay không?/Is there on board has there been during the international voyage any case of disease which you suspect to be of an infectious nature?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

3. Có số hành khách bị ốm trong hành trình lớn hơn bình thường không?/Has the total number of ill passengers during the voyage been greater than normal/expected?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Bao nhiêu người?/How many ill person?..............................................................

4. Hiện tại có người ốm trên tàu không?/Is there any ill person on board now?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Nếu có, báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

5. Có được nhân viên y tế can thiệp không?/Was a medical practitioner consulted?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Nếu có, nêu chi tiết biện pháp điều trị hoặc tư vấn y tế kèm theo/If yes, state particulars of medical treatment or advice provided in attached schedule.

6. Bạn có biết điều gì có thể gây nhiễm hoặc lan truyền bệnh trên tàu không?/Are you aware of any condition on board which may lead to infection or spread of disease?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Nếu có, phải có báo cáo chi tiết theo mẫu kèm theo/If yes, state particulars in attached schedule

7. Có biện pháp vệ sinh nào (như kiểm dịch, cách ly, tẩy trùng hoặc tẩy uế) được áp dụng trên tàu không?/ Has any sanitary measure (e.g. quarantine, isolation, disinfection or decontamination) been applied on board?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Nếu có, nêu cụ thể loại, nơi và thời gian áp dụng/If yes, specify type, place and date ………..

8. Có người đi lậu vé trên tàu không?/Have any stowaways been from on board?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Nếu có, nơi họ lên tàu ở đâu (nếu biết)?/If yes, where did they join the ship (if know)? ……………………………………………………………………………….

9. Có động vật bị ốm hoặc động vật cảnh trên tàu không?/Is there a sick animal or pet on board?

Có/*Yes*   Không/*No* 

Chú ý: Nếu không có bác sỹ, chủ tàu cần chú ý những triệu chứng hoặc có dấu hiệu mắc bệnh truyền nhiễm trên tàu như sau: Note: In the absence of surgeon, the master should regard the following symptoms as ground for suspecting the existence or a disease of an infectious nature:

(a) sốt kéo dài một vài ngày hoặc kèm theo (i) mệt mỏi, (ii) kém tỉnh táo; (iii) nổi hạch; (iv) vàng da; (v) ho hoặc thở nông; (vi) chảy máu bất thường hoặc; (vii) liệt cục bộ/(a) fever, persisting for several days or accompanied by (i) prostration; (ii) decreased consciousness; (iii) glandular swelling; (iv) jaundice; (v) cough or shortness of breath; (vi) unusual bleeding; or (vii) paralysis

(b) có hoặc không có sốt: (i) phát ban cấp tính trên da; (ii) nôn dữ dội (không phải do say sóng); (iii) ỉa chảy dữ dội; hoặc (iv) co giật/*(b)* with or without fever: (i) any acute skin rash or eruption, (ii) severe vomiting (other than see sickness), (iii) severe diarrhoea; or (iv) recurrent convulsions.

Tôi xin cam đoan những thông tin, những câu trả lời và các báo cáo chi tiết kèm theo là sự thật và đúng với sự hiểu biết và tin tưởng của tôi/I hereby declare that the particulars and answers to the questions given in this Declaration of Health (including the schedule) are true and correct to the best of my knowledge and belief

Ký tên/ Signed/ ………………………………………………………………………

Thuyền trưởng/Master ………………………………………………………………

Ký xác nhận/Countersigned ………………………………………………………..

Bác sĩ trên tàu (nếu có)/Ship’s Surgeon (if carried) ……………………………..

Ngày …….. tháng ……. /Date …………………………………………………………………….

**MẪU TỜ KHAI Y TẾ HÀNG HẢI ĐÍNH KÈM  
ATTACHMENT TO MODEL OF MARITIME DECLARATION OF HEALTH**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Họ tên/ Name | Đối tượng/ Class or rating | Tuổi/ Age | Giới tính/ Sex | Quốc tịch/ Nationality | Tên cảng và ngày lên tàu/ Port, date joined ship/vessel | Chẩn đoán/ Nature of illness | Ngày xuất hiện triệu chứng/ Date of onset of symptoms | Đã thông báo cho y tế cảng/ Reported to a port medical officer? | Kết quả xử lý1/of case2 | Thuốc hoặc điều trị khác đã áp dụng/ Drugs, medicines or other treatment given to patient | Ghi chú/ Comments |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1 Người bệnh đã bình phục, còn ốm hoặc đã chết/whether the person recovered, is still ill or died.

2 Người bệnh vẫn ở trên tàu hay đã xuống (ghi rõ tên cảng hoặc sân bay xuống) hoặc đã được an táng trên biển/State/whether the person is still on board, was evacuated (including the name of the port or airport) or was buried at sea.

**Mẫu: Bản khai kiểm dịch thực vật**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
**---------------**

**BẢN KHAI KIỂM DỊCH THỰC VẬT  
DECLARATION FOR PLANT QUARANTINE**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên tàu: …………………………………………… Name of ship | Quốc tịch tàu: …………………………………….. Flag State of ship |
| Tên thuyền trưởng: ……………………………… Name of master | Tên bác sỹ: ……………………………………….. Name of doctor |
| Số thuyền viên: …………………………………... Number of crew | Số hành khách: ………………………………….. Number of passengers |
| Cảng rời cuối cùng: ……………………………… Last port of call | Cảng đến tiếp theo: ……………………………… Next port of call |

Cảng bốc hàng đầu tiên và ngày rời cảng đó:  
The list port of loading and the date of departure: ……………………………………………………….

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở cảng đầu tiên:  
Name, quantity and weight of plant goods loaded at the first port:

…………………………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………

Tên, số lượng, khối lượng hàng thực vật nhận ở các cảng trung gian và tên các cảng đó:  
Name, quantity, weight of plant goods loaded at the intermediate ports and the names of these ports:

…………………………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………

Tên, số lượng và khối lượng hàng thực vật cần bốc ở cảng này:  
Name, quantity and weight of plant goods to be discharged at this port:

…………………………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch thực vật.  
The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on plant quarantine.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *….…….., ngày … tháng … năm 20 …* Date………….............. **THUYỀN TRƯỞNG (ĐẠI LÝ HOẶC SỸ QUAN ĐƯỢC ỦY QUYỀN)** Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Bản khai kiểm dịch động vật**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**Socialist Republic of Vietnam  
Independence - Freedom - Happiness  
---------------

**BẢN KHAI KIỂM DỊCH ĐỘNG VẬT  
DECLARATION FOR ANIMAL QUARANTINE**

|  |  |
| --- | --- |
| Tên tàu: …………………………………………… Name of ship | Quốc tịch tàu: …………………………………….. Flag State of ship |
| Tên thuyền viên: ……………………………… Name of crew | Tên hành khách:……………………………….. Name of passengers |
| Cảng rời cuối cùng: ……………………………… Last port of call | Cảng đến tiếp theo: ……………………………… Next port of call |

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật nhận ở cảng đầu tiên:  
Animal and animal products loaded at the first port

…………………………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở các cảng trung gian và tên cảng đó:  
Animal and animal products loaded at the intermediate ports and the name of the ports

…………………………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………

Tên hàng động vật và sản phẩm động vật dỡ ở cảng này:  
Animal and animal products to be discharged at this port

…………………………………………………………………………………………………………………

…………………………………………………………………………………………………………………

Thuyền trưởng cam đoan những điều khai ở trên là đúng và chịu trách nhiệm chấp hành đầy đủ các quy định về kiểm dịch động vật.  
The Master guarantees the correctness of the above mentioned declarations and his responsibility for full compliance with the said regulations on animal quarantine.

|  |  |
| --- | --- |
|  | *….…….., ngày … tháng … năm 20 …* Date…............………. Thuyền trưởng (Đại lý hoặc sỹ quan được ủy quyền) Master (Authorized agent or officer) |

**Mẫu: Kế hoạch điều động tàu thuyền**

|  |  |
| --- | --- |
| CỤC HÀNG HẢI VIỆT NAM **CẢNG VỤ HÀNG HẢI……………………… -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |

**KẾ HOẠCH ĐIỀU ĐỘNG TÀU THUYỀN**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Thời gian** Time | **Tên tàu** Name of ship | **Mớn nước** Draft | **Chiều dài lớn nhất** LOA | **Trọng tải** DWT | **Tàu lai** Tug boat | **Tuyến luồng** Chanel | **Từ** From | **Đến** To | **Đại lý** Agent |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

|  |  |
| --- | --- |
|  | *...Ngày … tháng …. năm 20...* Date…………… **GIÁM ĐỐC** Director |